

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **408/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/9/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Bích Thiên**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Văn Vân**

2. Bà **Lê Thị Kim Nhung**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** **Nguyễn Thị N**, sinh năm xxxx. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp GT, xã T, huyện G, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Trần Quang V** - Văn phòng Luật sư Phan Thị U - Chi nhánh huyện G thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. (*có mặt*)

Địa chỉ: 193 Đ, khu phố H2, thị trấn TH, huyện G, tỉnh T.

**2. Bị đơn:** **Dương Văn T**, sinh năm xxxx. (*vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn xin ly hôn ngày 02/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị N** trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 2006, chị và anh T quen biết, tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hàn gắn được. Đến năm 2019 mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên chị xin ly hôn và Tòa án nhân dân huyện G xét xử vụ án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị.

Tuy nhiên, từ khi xảy ra mâu thuẫn cũng như sau khi Tòa án xét xử vụ án đến nay, anh T vẫn không thay đổi tính tình. Anh chị cũng không gặp nhau để trao đổi hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh T cũng không thăm nom, chăm sóc và phụ tiền cho chị nuôi con chung nên nay chị yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 02 con chung tên Dương Trọng N, sinh ngày xx/xx/xxxx và Dương Gia H, sinh ngày xx/xx/xxxx, hiện đang sống cùng chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi người con đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện cấp dưỡng: sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Văn T vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

*\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trần Quang V trình bày:*

Chị N và anh T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thể hàn gắn được. Từ khi chị N nộp đơn ly hôn vào ngày 19/6/2020 cho đến nay, anh T không đến gặp chị để trao đổi hàn gắn tình cảm, không đóng góp chi phí cho Chị N nuôi con. Điều này cho thấy anh T không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân của mình. Tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Viện kiểm sát nhận thấy về thủ tục tố tụng, Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đảm bảo nguyên tắc xét xử, sự có mặt của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc cũng như xét xử, nên việc Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N, chị N được ly hôn với anh Dương Văn T. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị N, giao 02 con chung tên Dương Trọng N, sinh ngày xx/xx/xxxx và Dương Gia H, sinh ngày xx/xx/xxxx cho Chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung .

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền:

Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn T, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung sau khi ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ án xác định là tranh chấp “*Ly hôn và nuôi con chung*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ, bị đơn anh Dương Văn T cư trú tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T nên Tòa án nhân dân huyện G thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết về việc ly hôn và nuôi con chung là phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị N và anh T có thời gian tìm hiểu và tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh T theo Giấy chứng nhận kết hôn số xx, quyển số x, ngày xx/xx/2007. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị N có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống; mâu thuẫn kéo dài đến năm 2019 trở nên trầm trọng và chị N đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T vào năm 2020. Khi đó anh chị bất đồng về kinh tế và anh T tha thiết hàn gắn tình cảm vì anh còn thương vợ con nên Tòa án nhân dân huyện G đã bác yêu cầu ly hôn của chị theo Bản án số 342/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020. Tuy nhiên, từ thời gian đó đến nay anh chị vẫn không trao đổi hàn gắn tình cảm và chị N khởi kiện lại yêu cầu được ly hôn. Trong suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của chị N. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa hai anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị N là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Anh chị chung sống có 02 người con chung tên Dương Trọng N, sinh ngày xx/x/xxxx và Dương Gia H, sinh ngày xx/xx/xxxx, hiện 02 con đang sống cùng chị N. Xét nguyện vọng của cháu N và cháu H muốn tiếp tục sống cùng chị N, phía anh T không quan tâm, chăm sóc và cũng không gửi phụ tiền nuôi con trong suốt thời gian qua, đồng thời anh T cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con của chị. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho thấy yêu cầu nuôi con của chị N sau ly hôn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và mức cấp dưỡng mà chị N yêu cầu 1.000.000 đồng/tháng/cháu là phù hợp với

vật giá thị trường hiện nay cũng như chi phí nuôi dưỡng, học tập và các khoản phí sinh hoạt khác của 02 con chung nên chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Dương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N, cho chị N được ly hôn với anh Dương Văn T.

### **2. Về nuôi con chung:**

- Giao 02 con chung tên Dương Trọng N, sinh ngày xx/x/xxxx và Dương Gia H, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng/người con, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, lao động được.

- Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

### **3. Về án phí:**

- Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số \*\*\*\*\* (ngày

09/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

- Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

*Nguyễn Bích Thiên*